TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 20/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 26/7/2019
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Tuấn Anh.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Minh.

Ông Nguyễn Thanh Bình

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Chu Quang Duy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2019/TLPT-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2019 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 23/2019/QĐ-PT ngày 07 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1981 (Có mặt).
* Bị đơn: Anh Phạm Đình T, sinh năm 1977 (Có mặt).

Cùng có HKTT: Thôn M, xã H, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh.

* Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1952 (Có mặt).
2. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1979 (Vắng mặt).
3. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1976 (Có mặt).
4. Anh Phạm Đình Th, sinh năm 1980 (Vắng mặt).

Cùng ở địa chỉ: Thôn M, xã H, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh.

5. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1954 (Có mặt).
6. Anh Nguyễn Bá Đ, sinh năm 1978 (Vắng mặt).

7. Chị Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1975 (Có mặt).
Cùng ở địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh.
8. Chị Hoàng Thị D, sinh năm 1995 (Có mặt).
Địa chỉ: Thôn C, xã A, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh.
9. Chị Hà Thị T, sinh năm 1974 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Phố Q, thị trấn T, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang

Người kháng cáo: Anh Phạm Đình T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án như sau:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:

Chị Nguyễn Thị V kết hôn cùng anh Phạm Đình T vào ngày 01/01/1998. Trước khi kết hôn hai bên có được tìm hiểu và được đăng ký kết hôn tại UBND xã H. Sau ngày kết hôn, chị V về làm dâu gia đình anh T ngay, tình cảm vợ chồng chung sống lúc ban đầu hòa thuận hạnh phúc.Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh vào khoảng đầu năm 2014, nguyên nhân do vợ chồng có bàn bạc để cho anh Trung đi lao động tự do tại nước Angola, nhưng anh T đi sang đó được khoảng 08 tháng thì anh T đã bỏ về nước vì anh T chơi bời nợ nần tiêu hết tiền bạc vốn liếng. Đến đầu năm 2015 thì vợ chồng lại tiếp tục bàn bạc lo cho anh T đi sang Angola lần 2, lúc đó anh T thỉnh thoảng có điện thoại liên lạc về nhà, nhưng do anh T chơi bời nên mỗi khi anh điện thoại về thì vợ chồng lại cãi nhau trên điện thoại, lý do cãi nhau do anh làm ăn kinh tế thua lỗ không có hiệu quả, nợ tiền của nhiều người mà chị là người đứng ra vay. Từ đầu năm 2015 đến khi về nước anh T không gửi tiền về cho vợ con để trả nợ. Có lần mẹ anh T và em trai anh T còn đến nhà bố mẹ đẻ của chị chửi bới. Tháng 9/2017 anh T về nước thì vợ chồng không chung sống cùng nhau nữa và chị đã bỏ về nhà đẻ vợ chồng sống ly thân, chấm dứt mọi quan hệ, thời gian đó anh T có đến nhà chị giàn xếp để vợ chồng về đoàn tụ gia đình, nhưng chị xác định vợ chồng không còn tình cảm và không thể tái hòa nhập quan hệ vợ chồng được. Nay chị xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về phía anh T trình bày: Vào khoảng đầu năm 2014 vợ chồng lo liệu về kinh tế cho anh đi lao động tự do tại Angola nhưng anh đi sang đó được 06 tháng thì anh bỏ về nước vì làm ăn kinh tế thua lỗ. Đến đầu năm 2015 thì vợ chồng lại tiếp tục bàn bạc lo cho anh đi sang Angola lần 2 để làm kinh tế và khi sang đó anh thỉnh thoảng có điện thoại liên lạc về cho chị V, tình cảm vợ chồng vẫn bình thường đôi bên không xảy ra mâu thuẫn gì. Cuối tháng 9/2017 anh về nước, trước khi về anh được biết chị V đã bỏ nhà đi nơi khác sống khoảng 15 ngày trước. Sau khi về nước được 1 tuần thì chị V có về nhà ở được 03 ngày rồi lại bỏ đi. Sau đó anh có đến nhà đẻ chị V để giàn xếp

chuyện tình cảm vợ chồng, nhưng chị V nhất định không về đoàn tụ, do vậy vợ chồng sống ly thân, chấm dứt từ đó cho đến nay. Nay anh xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không có khả năng đoàn tụ được, nay chị Vui xin ly hôn anh nhất trí ly hôn theo yêu cầu của chị V.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị V, anh Phạm Đình T xác nhận vợ chồng có hai con chung là Phạm Đình P, sinh ngày 23/10/1998 và Phạm Đình H, sinh ngày 16/6/2006. Hiện nay cháu P đã trưởng thành và đã có vợ con gia đình riêng, còn cháu H đang ở với anh T.

Phía chị V trình bày: Nếu được ly hôn chị nhận nuôi cháu H đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

Phía anh T trình bày: Cháu H đã lớn anh theo nguyện vọng của cháu. Nếu cháu H muốn ở với anh thì anh nhận nuôi cháu H đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu chị V phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị V, anh T đều trình bày, vợ chồng có 01 ngôi nhà 01 tầng công trình phụ kép kín được xây dựng trên thửa đất số 18, tờ bản đồ số 23, diện tích 121,0 m^2 ở thôn My, xã H, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh. Thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên của hai vợ chồng. Tài sản này anh chị đề nghị phân chia theo pháp luật.

Ngoài ra vợ chồng còn mua sắm được 01 tủ thờ, 01 bức tranh đồng, 06 lộc bình, 01 bộ bàn ghế, 01 bể cá cảnh, kệ ti vi, 01 ti vi, 01 tủ lạnh, 01 máy giặt và 12 bộ cửa sổ chưa sử dụng và một số đồ dùng sinh hoạt cá nhân khác, chị V, anh T không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Phía chị V trình bày, trong thời gian chung sống vợ chồng có nợ của bà Nguyễn Thị D ở thôn M, xã H 50 triệu đồng, lãi suất 1,2%/1 tháng và 25 chỉ vàng 9999, nợ chị Nguyễn Thị N ở thôn M, xã H 70 triệu đồng lãi suất 1,2%/1 tháng và 10 chỉ vàng 9999 để trả nợ tiền làm nhà đã vay của những người trước đó và quy đổi ra USD gửi sang cho anh T làm ăn buôn bán. Nợ bà Nguyễn Thị C ở thôn N , xã H 19 triệu không lãi suất và 09 chỉ vàng 9999 để trả nợ tiền mua đất xây nhà, mua xe máy cho cháu P và đưa cháu P đi mổ ruột thừa. Nợ anh Nguyễn Bá Đ ở thôn N , xã H 04 triệu đồng không lãi suất để cho chị V đi mổ xoang mũi. Nợ chị Nguyễn Thị Ng ở thôn N, xã H số tiền 1.000 USD không lãi suất hai bên tự nguyện quy đổi ra tiền Việt Nam là 24.000.000đ để gửi sang nước Angôla cho anh T mở cửa hàng. Nợ chị Hà Thị T ở phố Q, trị trấn T, Yên Dũng, Bắc Giang 05 triệu không lãi suất và 04 chỉ vàng để mổ u của chị V. Nợ chị Hoàng Thị D ở thôn C, xã A 50.000.000đ đã trả 32.000.000đ còn nợ lại 18 triệu đồng không lãi suất để lo cho anh T đi Angôla lần 1, nợ chị Nguyễn Thị N ở thôn M, xã H 20 triệu đồng không lãi suất và 08 chỉ vàng 9999. Nợ chị Nguyễn Thị H ở thôn M, xã H 13 triệu đồng không lãi suất. Nợ bà H mẹ chồng ở thôn M, xã H 08 triệu đồng không lãi suất để lắp nước sạch. Ngoài ra vợ chồng không còn nợ ai khác.

Phía anh T trình bày: Vợ chồng có nợ chị Hà Thị T ở phố Q, trị trấn T, Yên Dũng, Bắc Giang 05 triệu và 04 chỉ vàng 9999 để chị V mổ u. Nợ chị Hoàng Thị D ở

thôn C, xã A 50.000.000đ đã trả 32.000.000đ còn nợ lại 18 triệu đồng để lo cho anh đi Angola lần 1. Nợ anh Phạm Đình D vợ là Nguyễn Thị N là em trai anh ở thôn M, xã H 40 triệu và 10 chỉ vàng để lo đi nước ngoài. Nợ anh Phạm Đình Th là em trai anh ở thôn M, xã H 10 triệu đồng để đi rút sổ đỏ ở Ngân hàng, nợ chị Nguyễn Thị H ở thôn M, xã H 13 triệu để gửi tiền sang Angôla cho anh T. Nợ chị Phạm Thị H vợ anh Q ở thôn M, xã H 20 triệu để gửi tiền sang Angôla cho anh. Nợ bà Phạm Thị H mẹ đẻ anh ở thôn M, xã H 08 triệu để lắp nước sạch. Ngoài ra không còn nợ ai khác.

Về ruộng đất nông nghiệp và công sức: Chị V anh T không yêu cầu Toà án giải quyết.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: Bà Nguyễn Thị D trình bày: Từ ngày 16/5/2015 (AL) tức ngày 01/7/2015 (DL) bà có cho chị Nguyễn Thị V vay 03 lần tổng cộng là 50.000.000đ lãi suất vay là 1,2%/tháng và 02 lần vay vàng tổng cộng là 25 chỉ vàng 9999, không thỏa thuận thời hạn trả gốc, để trả nợ cho anh T đi Angôla và khi cho chị V vay bà đã nói chuyện qua điện thoại với anh T và anh T đồng ý. Tất cả những lần vay bà đều yêu cầu chị V ký vào sổ theo dõi. Chị V đã trả lãi cho bà đến tháng 5/2017 (Âm lịch). Nay bà yêu cầu anh T chị V phải trả bà số tiền vàng nợ gốc 50.000.000đ và số tiền lãi trên số tiền gốc còn lại tính đến tháng 5/2017 (AL), 25 chỉ vàng 9999.

Chị Nguyễn Thị N trình bày: Ngày 14/2/2017 (AL) tức ngày 11/3/2017 (DL) chị có cho chị Nguyễn Thị V vay số tiền là 70.000.000đ lãi suất vay là 1,2%/tháng và vay 10 chỉ vàng 9999, không thỏa thuận thời hạn trả gốc, để lo cho con trai đi xuất khẩu lao động và khi cho vay chị V đều ký vào sổ theo dõi, khi anh T về nước đã sang nhà chị khất nợ. Chị V đã trả lãi cho chị đến tháng 5/2017(AL). Nay vợ chồng chị V anh T ly hôn, chị yêu cầu Tòa án giải quyết để anh T chị V phải trả chị số tiền nợ gốc 70.000.000đ cùng số tiền lãi còn lại trên số tiền nợ gốc tính đến tháng 5/2017 (AL) và 10 chỉ vàng 9999.

Chị Nguyễn Thị H trình bày: Khoảng tháng 12/2014 tôi có cho chị Nguyễn Thị V vay số tiền là 13.000.000đ, khi vay chị V có nói với chị là vay gửi tiền sang Angola để anh T mở cửa hàng, vì là chị em trong gia đình nên đôi bên không viết giấy biên nhận, không tính lãi suất, không thỏa thuận thời hạn trả gốc và hiện nay vợ chồng V T chưa trả chị đồng nào. Nay vợ chồng chị V ly hôn, chị yêu cầu Tòa án giải quyết để buộc chị V anh T phải trả cho chị 13.000.000đ.

Anh Phạm Đình Th trình bày: Anh là em trai của anh Phạm Đình T, khoảng tháng 10/2017 khi vợ chồng anh T chị V đã ly thân, anh T có đến nhà hỏi vay tiền của anh và anh đã cho anh T vay 10.000.000đ để chuộc sổ đỏ cắm ở Ngân hàng, vì là anh em ruột trong gia đình nên đôi bên không viết giấy biên nhận, không tính lãi suất, không thỏa thuận thời hạn trả gốc và hiện nay anh T chưa trả được đồng nào. Nay vợ chồng chị V ly hôn, anh yêu cầu Tòa án giải quyết để buộc anh T, chị V phải trả cho anh 10.000.000đ.

Chị Hà Thị T trình bày: Chị và vợ chồng chị Nguyễn Thị V và anh Phạm Đình T là chỗ họ hàng. Tháng 7/2012 chị có cho vợ chồng anh T chị V vay 5.000.000đ và 04

chỉ vàng 9999 để cho chị V mổ u xoang, vì là chị em trong gia đình nên đôi bên không viết giấy biên nhận, không tính lãi suất, không thỏa thuận thời hạn trả gốc và hiện nay anh chị chưa trả được đồng nào. Nay vợ chồng chị V ly hôn, chị yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh T chị V phải trả cho chị 5.000.000đ và 04 chỉ vàng 9999.

Bà Nguyễn Thị C trình bày: Bà là mẹ đẻ chị Nguyễn Thị V. Năm 2005 bà có cho vợ chồng anh T chị V vay 06 chỉ vàng 9999 để cho vợ chồng chị V anh T mua đất ở, khi anh T đi Angola bà có cho vợ chồng anh T chị V vay 03 chỉ vàng 9999. Năm 2015 bà có cho vợ chồng anh T chị V vay 4.000.000đ để mua xe máy cho cháu P. Năm 2016 bà có cho vợ chồng anh T chị V vay 15.000.000đ để mổ cho cháu P. Toàn bộ số tiền vàng có lần bà đưa trực tiếp cho chị V anh T, có lần bà đưa chị V vì là mẹ con trong gia đình nên đôi bên không viết giấy biên nhận, không tính lãi suất, không thỏa thuận thời hạn trả gốc và hiện nay chị V anh T chưa trả cho bà được đồng nào. Nay vợ chồng chị V anh T ly hôn, bà yêu cầu Tòa án giải quyết để buộc vợ chồng chị V anh T phải trả cho bà 19.000.000đ và 09 chỉ vàng 9999.

Anh Nguyễn Bá Đ trình bày: Anh là anh ruột chị Nguyễn Thị V. Tháng 6/2013 anh có cho vợ chồng anh T chị V vay 4.000.000đ để chị V mổ xoang mũi. Số tiền anh đều đưa trực tiếp cho chị V anh T, vì là anh em trong gia đình nên đôi bên không viết giấy biên nhận, không tính lãi suất, không thỏa thuận thời hạn trả gốc và hiện chị V anh T chưa trả cho anh được đồng nào. Nay vợ chồng chị V anh T ly hôn, anh yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng chị V anh T phải trả cho anh 4.000.000đ.

Chị Hoàng Thị D trình bày: Chị Nguyễn Thị V là em của mẹ chị. Tháng 4/2016 chị có cho vợ chồng anh T chị V vay 48.000.000đ để cho anh T đi nước ngoài. Số tiền đưa đều đưa trực tiếp cho chị V anh T, vì là người trong gia đình nên đôi bên không viết giấy biên nhận, không tính lãi suất. Ngày 14/02/2017 chị V trả được 30.000.000đ, tháng 6/2018 chị V trả được 2.000.000đ và hiện chị V anh T còn nợ của chị số tiền là 16.000.000đ. Nay vợ chồng chị V anh T ly hôn, chị yêu cầu Tòa án giải quyết để buộc vợ chồng chị V anh T phải trả cho chị số tiền là 16.000.000đ.

Chị Nguyễn Thị Ng trình bày: Chị với chị Nguyễn Thị V là quan hệ họ hàng. Tháng 9/2014 chị có cho vợ chồng anh T chị V vay 1.000 USD quy ra tiền Việt Nam là 24.000.000đ để cho anh T mở cửa hàng ở nước ngoài. Số tiền chị đưa trực tiếp cho chị V và đôi bên viết giấy biên nhận, không thỏa thuận thời hạn trả gốc, không thỏa thuận lãi suất. Nay vợ chồng chị V anh T ly hôn, chị yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng chị V anh T phải trả cho chị số đô la trên quy đổi ra tiền Việt Nam là 24.000.000đ.

Với nội dung trên tại bản án dân sự sơ thẩm 05/2019/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Toà án nhân dân huyenj Lương Tài đã xử:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 259, Điều 264, Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 466, khoản 2 Điều 468, Điều 469 của Bộ luật dân sự. Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC - VKSNDTC

- BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ tư pháp.

* Về quan hệ vợ chồng: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị V và anh Phạm Đình T.

* Về con chung: Giao con chung là Phạm Đình H, sinh ngày 16/6/2006 cho chị V được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, cấp dưỡng nuôi con chung anh T không phải đóng góp, anh T có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà không ai có quyền cản trở.

* Về tài sản chung: Giao cho anh Phạm Đình T được quyền sử dụng thửa đất số: 23, tờ bản đồ số: 18 diện tích 121,0 m^2 nằm tại thôn M, xã H, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh và được quyền sở hữu toàn bộ các công trình xây dựng nằm trên thửa đất gồm 01 ngôi nhà mái bê tông 01 tầng và 01 lán lợp Plôxi măng. Nhưng anh T có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị D số tiền nợ gốc và nợ lãi tổng cộng là 61.740.000đ và 25 chỉ vàng 9999. Chị Nguyễn Thị Ng 24.000.000đ. Anh Phạm Đình Th 10.000.000đ. Chị Hoàng Thị D 16.000.000đ. Chị Nguyễn Thị H 13.000.000đ. Và có nghĩa vụ trích trả tiền chênh lệch về tài sản cho chị Nguyễn Thị V với số tiền là 386.200.000đ (Ba trăm tám mươi sáu triệu, hai trăm ngàn đồng).

Giao cho chị Nguyễn Thị V được quyền sở hữu số tiền 386.200.000đ (Ba trăm tám mươi sáu triệu, hai trăm ngàn đồng) do anh Phạm Đình T trích trả tiền chênh lệch về tài sản. Nhưng chị V có nghĩa vụ trả nợ cho chị Nguyễn Thị N số tiền nợ gốc và nợ lãi tổng cộng là 86.436.000đ và 10 chỉ vàng 9999. Chị Hà Thị T 5.000.000đ và 04 chỉ vàng 9999. Bà Nguyễn Thị C 19.000.000đ và 09 chỉ vàng 9999. Anh Nguyễn Bá Đ 4.000.000đ.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/3/2019, anh Phạm Đình T kháng cáo một phần bản án liên quan đến khoản nợ chung của hai vợ chồng, cụ thể là anh không chấp nhận khoản nợ đối với bà Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị Ng, anh Nguyễn Bá Đ là khoản nợ chung của hai vợ chồng đồng thời anh yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét khoản nợ chưa giải quyết đối với anh Phạm Đình D số tiền 60.000.000đ và 10 chỉ vàng, anh Nguyễn Hữu Q số tiền 20.000.000đ, bà H số tiền 14.000.000đ, anh Nguyễn Văn Đ số tiền 4.500 USD.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, anh T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự đã tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, cụ thể chị V và anh T thỏa thuận: Giao cho anh Phạm Đình T được quyền sử dụng thửa đất số: 23, tờ bản đồ số: 18 diện tích 121,0 m^2 nằm tại thôn M, xã H, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh và được quyền sở hữu toàn bộ các công trình xây dựng nằm trên thửa đất gồm 01 ngôi nhà mái bê tông 01 tầng và 01 lán lợp Plôxi măng có tổng trị giá 772.400.000đ song anh T phải có nghĩa vụ thanh toán trả toàn bộ các khoản nợ cho bà

Nguyễn Thị D; chị Nguyễn Thị Ng; chị Nguyễn Thị N; anh Phạm Đình Th; chị Hoàng Thị D; Chị Nguyễn Thị H; Chị Hà Thị T; bà Nguyễn Thị C; anh Nguyễn Bá Đ đồng thời phải có nghĩa vụ trích trả tiền chêch lệch về tài sản cho chị Nguyễn Thị V số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà D, chị N, chị Ng, bà C, chị D đều nhất trí với thỏa thuận của chị V và anh T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đảm bảo đúng quy định của pháp luật; về việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn, và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều đảm bảo thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa bản án sơ thẩm. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về phân chia tài sản chung và công nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào ý kiến của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Phạm Đình T kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật, do vậy kháng cáo của đương sự là hợp lệ.

[2] Về nội dung: Chị Nguyễn Thị V kết hôn cùng anh Phạm Đình T vào ngày 01/01/1998 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện Lương Tài. Về mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ đầu năm 2015 nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống. Tháng 9/2017 anh T về nước thì chị V và anh đã không tiếp tục chung sống với nhau nữa, hai anh chị sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay chị V cùng anh T xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể tồn tại, không có khả năng đoàn tụ nên chị V xin ly hôn, anh T cũng đồng ý. Tòa án cấp sơ thẩm đã công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị V và anh T là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

[3] Sau khi xét xử sơ thẩm, anh T có kháng cáo đề nghị xem xét về phần nợ chung của vợ chồng anh đối với bà Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị Ng, anh Nguyễn Bá Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, anh T và chị V đã tự nguyện thỏa thuận về việc giải quyết tài sản chung và khoản nợ chung theo hướng: Giao cho anh Phạm Đình T được quyền sử dụng thửa đất số: 23, tờ bản đồ số: 18 diện tích 121,0 m^2 nằm tại thôn M, xã H, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh và được quyền sở hữu toàn bộ các công trình xây dựng nằm trên thửa đất gồm 01 ngôi nhà mái bê tông 01 tầng và 01 lán lợp Plôxi măng có tổng trị giá 772.400.000đ song anh T phải có nghĩa vụ thanh toán trả toàn bộ các khoản nợ cho bà Nguyễn Thị D; chị Nguyễn Thị Ng; chị Nguyễn Thị N; anh Phạm Đình Th; chị Hoàng Thị D; Chị Nguyễn Thị H; Chị Hà Thị T; bà Nguyễn Thị C; anh Nguyễn Bá Đ đồng thời phải có nghĩa vụ trích trả tiền chêch lệch về tài sản cho chị Nguyễn Thị V số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

Hội đồng xét xử xét thấy sự tự thỏa thuận của anh T, chị V là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử thấy cần công nhận sự thỏa thuận trên của anh, chị. Tuy nhiên đối với khoản nợ của bà D và chị N bản án sơ thẩm có tính sai về phần lãi suất và khoản nợ của chị Hà Thị T cấp sơ thẩm không tuyên trả bằng tiền khi chị T có yêu cầu trả bằng tiền là 19.000.000đ là thiếu sót vì vậy Hội đồng đồng xét xử tính lại số tiền lãi đối với khoản nợ của bà D, chị N như sau:

- Đối với khoản nợ của bà Nguyễn Thị D cấp sơ thẩm khi tính tiền lãi đã xác định thời gian phải trả tiền lãi là 19 tháng 17 ngày là chưa chính xác mà số tiền lãi phải được tính từ ngày 01/5/2017 (AL) tức ngày 26/5/2017 (DL) đến ngày 21/02/2019 (ngày xét xử sơ thẩm) là 19 tháng 26 ngày do vậy số tiền lãi sẽ là: 50.000.000đ x 1,2%/tháng x 19 tháng 26 ngày = 11.920.000đ. Như vậy, anh T, chị V phải trả bà D tổng số tiền và vàng là: 61.920.000đ và 25 chỉ vàng 9999.

- Đối với khoản nợ chị Nguyễn Thị N: cấp sơ thẩm khi tính số tiền lãi của số tiền trên đã xác định thời điểm tính từ ngày 01/5/2017 âm lịch là chưa chính xác mà thời điểm tính tiền lãi phải xác đinh tính từ ngày 14/5/2017 âm lịch vì hợp đồng vay tiền được lập ngày 14/2/2017 âm lịch và chị V đã thanh toán tiền lãi cho chị N đến tháng 5/2017 âm lịch vì vậy số tiền lãi được tính như sau từ ngày 14/5/2017 (AL) tức ngày 08/6/2017 (DL) đến ngày 21/02/2019 là: 20 tháng 13 ngày x 70.000.000đ x 1,2%/tháng = 17.164.000đ. Như vậy, anh T, chị V phải trả chị N tổng số tiền và vàng là: 87.164.000đ và 10 chỉ vàng 9999.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn có một số thiếu sót khi tính tiền tạm ứng án phí đối với những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không đúng với quy định của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

Đối với yêu cầu kháng cáo của anh T đề nghị xem xét về khoản nợ của bà Phạm Thị H, vợ chồng anh Phạm Đình D và chị Nguyễn Thị N, vợ chồng chị Phạm Thị H và anh Nguyễn Hữu Q, do những người này không yêu cầu nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là đúng quy định của pháp luật. Trường hợp bà Phạm Thị H, vợ chồng anh Phạm Đình D và chị Nguyễn Thị N, vợ chồng chị Phạm Thị H và anh Nguyễn Hữu Q có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

Những phần khác không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh T, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Lương Tài, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên anh T không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Về án phí sơ thẩm: chị V phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí DSST chia tài sản có giá ngạch theo quy định. Anh Phạm Đình T phải chịu án phí DSSTchia tài sản có giá ngạch theo quy định. Giá vàng để tính án phí tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 3.640.000đ/chỉ.

Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 148; Điều 300; khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 259, Điều 264, Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 466, khoản 2 Điều 468, Điều 469 của Bộ luật dân sự. Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ tư pháp. Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/ 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí tòa án: Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Lương Tài, xử:

[1]. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị V và anh Phạm Đình T.

[2]. Về con chung: Giao con chung là Phạm Đình H, sinh ngày 16/6/2006 cho chị V được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Cấp dưỡng nuôi con chung anh T không phải đóng góp. Anh T có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà không ai có quyền cản trở.

[3]. Về tài sản chung và công nợ chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị V và anh Phạm Đình T.

Giao cho anh Phạm Đình T được quyền sử dụng thửa đất số: 23, tờ bản đồ số: 18 diện tích 121,0 m^2 nằm tại thôn M, xã H, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh và được quyền sở hữu toàn bộ các công trình xây dựng nằm trên thửa đất gồm 01 ngôi nhà mái bê tông 01 tầng và 01 lán lợp Plôximăng tổng trị giá 772.400.000đ nhưng anh Phạm

Đình T phải có nghĩa vụ thanh toán trả nợ cho bà Nguyễn Thị D số tiền nợ gốc và nợ lãi tổng cộng là 61.920.000đ và 25 chỉ vàng 9999; chị Nguyễn Thị Ng 24.000.000đ; chị Nguyễn Thị N số tiền nợ gốc và nợ lãi tổng cộng là 87.164.000đ và 10 chỉ vàng 9999; anh Phạm Đình Th 10.000.000đ; chị Hoàng Thị D 16.000.000đ; Chị Nguyễn Thị H 13.000.000đ; Chị Hà Thị T 19.000.000đ; bà Nguyễn Thị C 19.000.000đ và 09 chỉ vàng 9999; anh Nguyễn Bá Đ 4.000.000đ đồng thời phải trích trả tiền chêch lệch về tài sản cho chị Nguyễn Thị V là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm người có nghĩa vụ trả nợ nếu chậm trả nợ thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

* Về án phí: Chị Nguyễn Thị V phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ 300.000đ mà chị đã nộp theo biên lai thu số: 04333 ngày 12/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lương Tài. Chị Nguyễn Thị V phải chịu 5000.000đ (Năm triệu đồng) tiền án phí chia tài sản có giá ngạch nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí yêu cầu chia tài sản có giá ngạch mà chị V đã nộp là 8.000.000đ theo biên lai thu số: 04498 ngày 19/4/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lương Tài. Chị Nguyễn Thị V được nhận lại 3000.000đ (Ba triệu đồng).

Anh Phạm Đình T phải chịu 32.000.000đ (Ba mươi hai triệu đồng) tiền án phí chia tài sản có giá ngạch.

Anh Phạm Đình T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả anh T 300.000đ tiền án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0001244 ngày 06/3/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lương Tài song tạm giữ để đảm bảo việc thi hành án.

Trả lại bà Nguyễn Thị D 3.000.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số: 04401 ngày 05/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lương Tài.

Trả lại chị Nguyễn Thị N 2.500.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số: 04402 ngày 05/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lương Tài.

Trả lại bà Nguyễn Thị C 1.500.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số: 04499 ngày 19/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lương Tài.

Trả lại chị Nguyễn Thị H 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số: 0001083 ngày 11/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lương Tài.

Trả lại anh Phạm Đình Th 250.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số: 0001082 ngày 11/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lương Tài.

Trả lại chị Hà Thị T 475.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số: 0001132 ngày 13/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lương Tài.

Trả lại anh Nguyễn Bá Đ 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số: 0001134 ngày 17/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lương Tài.

Trả lại chị Nguyễn Thị Ng 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số: 0001146 ngày 26/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lương Tài.

Trả lại chị Hoàng Thị D 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số: 0001145 ngày 26/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lương Tài.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Bắc Ninh;*
- *TAND huyện Lương Tài*
- *Chi cục THADS huyện Lương Tài*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Tuấn Anh
(Đã ký)